



## GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (CALIBRATION CERTIFICATE)

Số (N<sup>o</sup>): 0321ĐL19/9

Tên đối tượng (Object) : **BỘ QUẢ CÂN / SET OF WEIGHTS**  
Số (Serial N<sup>o</sup>) / Mã QL (Tag N<sup>o</sup>) : 1725028  
Kiểu (Type) : Không có hốc điều chỉnh / Not adjusting cavity  
Nơi sản xuất (Manufacturer) : Trung Quốc / China  
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specifications) :  
- Khối lượng danh nghĩa (Nominal mass) : 1 mg ÷ 2 kg (1-2-2-5)  
- Số lượng quả (Quantity of weights) : 27 quả  
- Vật liệu (Material) : Thép không gỉ / Stainless steel  
- Khối lượng riêng (Density) : 7 950 kg/m<sup>3</sup>  
Cơ sở sử dụng (Customer) : **CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐO LƯỜNG SÀI GÒN MIỀN NAM**  
Nơi sử dụng (Place) : 79/13 LÊ VĂN CHÍ, KHU PHỐ 3, PHƯỜNG LINH TRUNG,  
QUẬN THỦ ĐỨC, TP. HCM  
Phương pháp thực hiện (Method of calibration) ĐLVN 286:2015  
Chuẩn được sử dụng (Standards used) : E<sub>2</sub>: ĐL-K(078, 079, 124, 123)  
Kết quả (Results) : **Xem kết quả tại trang 2 (See results in page 2)**  
Tem hiệu chuẩn số (Calibration label) : N236 01090  
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended) 29/02/2020

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2019  
(Date of issue)

**KT. GIÁM ĐỐC**

(pp. Director)

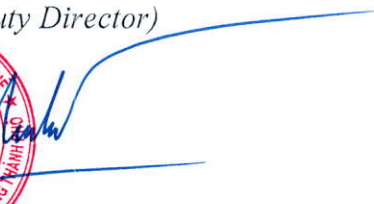
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Deputy Director)

**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG**

(Deputy Head of Metrology Laboratory)

  
**Trương Trung Tín**

  
**Nguyễn Minh Hiếu**







# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

| TT<br>(N <sup>o</sup> ) | Khối lượng danh<br>nghĩa<br>(Nominal value)<br>(g) | Khối lượng quy ước<br>(Conventional mass)<br>(g) | Độ không đảm bảo<br>đo<br>(Uncertainty)<br>(g) | Sai số cho<br>phép lớn nhất<br>(mpe)<br>(g) | Cấp chính<br>xác<br>(Accuracy<br>class) |
|-------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1                       | 0,001                                              | 0,000996                                         | 0,0000039                                      | 0,000020                                    | F <sub>1</sub>                          |
| 2                       | 0,002                                              | 0,001999                                         | 0,0000045                                      | 0,000020                                    | F <sub>1</sub>                          |
| 3                       | 0,002*                                             | 0,001999                                         | 0,0000045                                      | 0,000020                                    | F <sub>1</sub>                          |
| 4                       | 0,005                                              | 0,005015                                         | 0,0000027                                      | 0,000020                                    | F <sub>1</sub>                          |
| 5                       | 0,01                                               | 0,010008                                         | 0,0000032                                      | 0,000025                                    | F <sub>1</sub>                          |
| 6                       | 0,02                                               | 0,020022                                         | 0,0000031                                      | 0,000030                                    | F <sub>1</sub>                          |
| 7                       | 0,02*                                              | 0,020007                                         | 0,0000031                                      | 0,000030                                    | F <sub>1</sub>                          |
| 8                       | 0,05                                               | 0,049999                                         | 0,0000031                                      | 0,000050                                    | F <sub>1</sub>                          |
| 9                       | 0,1                                                | 0,100021                                         | 0,0000046                                      | 0,000050                                    | F <sub>1</sub>                          |
| 10                      | 0,2                                                | 0,200032                                         | 0,0000041                                      | 0,000060                                    | F <sub>1</sub>                          |
| 11                      | 0,2*                                               | 0,200012                                         | 0,0000041                                      | 0,000060                                    | F <sub>1</sub>                          |
| 12                      | 0,5                                                | 0,500049                                         | 0,0000059                                      | 0,000080                                    | F <sub>1</sub>                          |
| 13                      | 1                                                  | 0,99999                                          | 0,000018                                       | 0,00010                                     | F <sub>1</sub>                          |
| 14                      | 2                                                  | 2,00004                                          | 0,000018                                       | 0,00012                                     | F <sub>1</sub>                          |
| 15                      | 2*                                                 | 2,00006                                          | 0,000018                                       | 0,00012                                     | F <sub>1</sub>                          |
| 16                      | 5                                                  | 4,99996                                          | 0,000027                                       | 0,00016                                     | F <sub>1</sub>                          |
| 17                      | 10                                                 | 10,00001                                         | 0,000030                                       | 0,00020                                     | F <sub>1</sub>                          |
| 18                      | 20                                                 | 20,00005                                         | 0,000031                                       | 0,00025                                     | F <sub>1</sub>                          |
| 19                      | 20*                                                | 20,00005                                         | 0,000031                                       | 0,00025                                     | F <sub>1</sub>                          |
| 20                      | 50                                                 | 49,99993                                         | 0,000045                                       | 0,00030                                     | F <sub>1</sub>                          |
| 21                      | 100                                                | 100,00012                                        | 0,000071                                       | 0,00050                                     | F <sub>1</sub>                          |
| 22                      | 200                                                | 199,99996                                        | 0,000117                                       | 0,00100                                     | F <sub>1</sub>                          |
| 23                      | 200*                                               | 200,00007                                        | 0,000117                                       | 0,00100                                     | F <sub>1</sub>                          |
| 24                      | 500                                                | 500,00017                                        | 0,000278                                       | 0,00250                                     | F <sub>1</sub>                          |
| 25                      | 1 000                                              | 999,999                                          | 0,0009                                         | 0,005                                       | F <sub>1</sub>                          |
| 26                      | 2 000                                              | 2 000,002                                        | 0,0012                                         | 0,010                                       | F <sub>1</sub>                          |
| 27                      | 2 000*                                             | 2 000,001                                        | 0,0012                                         | 0,010                                       | F <sub>1</sub>                          |

Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng  $k = 2$ , mức tin cậy 95%.  
(The uncertainty of measurement with  $k = 2$ , at 95 % confidence level).





## GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (CALIBRATION CERTIFICATE)

Số (N<sup>o</sup>): 0321DL19/5

Tên đối tượng (Object) : QUẢ CÂN / WEIGHT  
Số (Serial N<sup>o</sup>) / Mã QL (Tag N<sup>o</sup>) : 1832998  
Kiểu (Type) : Không có hốc điều chỉnh / Not adjusting cavity  
Nơi sản xuất (Manufacturer) : Trung Quốc / China  
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specifications) :  
- Khối lượng danh nghĩa (Nominal mass) : 1 kg  
- Số lượng quả (Quantity of weights) : 1 quả  
- Vật liệu (Material) : Thép không gỉ / Stainless steel  
- Khối lượng riêng (Density) : 7 950 kg/m<sup>3</sup>  
Cơ sở sử dụng (Customer) : CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐO LƯỜNG SÀI GÒN MIỀN NAM  
Nơi sử dụng (Place) : 79/13 LÊ VĂN CHÍ, KHU PHỐ 3, PHƯỜNG LINH TRUNG,  
QUẬN THỦ ĐỨC, TP. HCM  
Phương pháp thực hiện (Method of calibration) ĐLVN 286:2015  
Chuẩn được sử dụng (Standards used) : E<sub>2</sub>: ĐL-K(124)  
Kết quả (Results) : Xem kết quả tại trang 2 (See results in page 2)  
Tem hiệu chuẩn số (Calibration label) : N236 01086  
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended) 29/02/2020

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2019  
(Date of issue)

**KT. GIÁM ĐỐC**

(pp. Director)

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Deputy Director)

**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG**  
(Deputy Head of Metrology Laboratory)

  
**Trương Trung Tín**



**Nguyễn Minh Hiếu**



# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

| TT<br>(N <sup>o</sup> ) | Khối lượng danh<br>nghĩa<br>(Nominal value)<br>(g) | Khối lượng quy ước<br>(Conventional mass)<br>(g) | Độ không đảm bảo<br>đo<br>(Uncertainty)<br>(g) | Sai số cho<br>phép lớn nhất<br>(mpe)<br>(g) | Cấp chính<br>xác<br>(Accuracy<br>class) |
|-------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1                       | 1 000                                              | 1 000,002                                        | 0,0009                                         | 0,005                                       | F <sub>1</sub>                          |

Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng  $k = 2$ , mức tin cậy 95%.  
(The uncertainty of measurement with  $k = 2$ , at 95 % confidence level).





## GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (CALIBRATION CERTIFICATE)

Số (N<sup>o</sup>): 0321ĐL19/6

Tên đối tượng (Object) : QUẢ CÂN / WEIGHT  
Số (Serial N<sup>o</sup>) / Mã QL (Tag N<sup>o</sup>) : 1724442  
Kiểu (Type) : Không có hốc điều chỉnh / Not adjusting cavity  
Nơi sản xuất (Manufacturer) : Trung Quốc / China  
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specifications) :  
- Khối lượng danh nghĩa (Nominal mass) : 2 kg  
- Số lượng quả (Quantity of weights) : 1 quả  
- Vật liệu (Material) : Thép không gỉ / Stainless steel  
- Khối lượng riêng (Density) : 7 950 kg/m<sup>3</sup>  
Cơ sở sử dụng (Customer) : CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐO LƯỜNG SÀI GÒN MIỀN NAM  
Nơi sử dụng (Place) : 79/13 LÊ VĂN CHÍ, KHU PHỐ 3, PHƯỜNG LINH TRUNG,  
QUẬN THỦ ĐỨC, TP. HCM  
Phương pháp thực hiện (Method of calibration) ĐLVN 286:2015  
Chuẩn được sử dụng (Standards used) : E<sub>2</sub>: ĐL-K(123)  
Kết quả (Results) : Xem kết quả tại trang 2 (See results in page 2)  
Tem hiệu chuẩn số (Calibration label) : N236 01087  
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended) 29/02/2020

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2019  
(Date of issue)

**KT. GIÁM ĐỐC**

(pp. Director)

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Deputy Director)

**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG**

(Deputy Head of Metrology Laboratory)

**Trương Trung Tín**



**Nguyễn Minh Hiếu**



# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

| TT<br>(N <sup>o</sup> ) | Khối lượng danh<br>nghĩa<br>(Nominal value)<br>(g) | Khối lượng quy ước<br>(Conventional mass)<br>(g) | Độ không đảm bảo<br>đo<br>(Uncertainty)<br>(g) | Sai số cho<br>phép lớn nhất<br>(mpe)<br>(g) | Cấp chính<br>xác<br>(Accuracy<br>class) |
|-------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1                       | 2 000                                              | 2 000,003                                        | 0,0012                                         | 0,010                                       | F <sub>1</sub>                          |

Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng  $k = 2$ , mức tin cậy 95%.  
(The uncertainty of measurement with  $k = 2$ , at 95 % confidence level).

SMEQ





## GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (CALIBRATION CERTIFICATE)

Số (N<sup>o</sup>): 0321ĐL19/7

Tên đối tượng (Object) : QUẢ CÂN / WEIGHT  
Số (Serial N<sup>o</sup>) / Mã QL (Tag N<sup>o</sup>) : 1724420  
Kiểu (Type) : Không có hốc điều chỉnh / Not adjusting cavity  
Nơi sản xuất (Manufacturer) : Trung Quốc / China  
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specifications) :  
- Khối lượng danh nghĩa (Nominal mass) : 2 kg  
- Số lượng quả (Quantity of weights) : 1 quả  
- Vật liệu (Material) : Thép không gỉ / Stainless steel  
- Khối lượng riêng (Density) : 7 950 kg/m<sup>3</sup>  
Cơ sở sử dụng (Customer) : CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐO LƯỜNG SÀI GÒN MIỀN NAM  
Nơi sử dụng (Place) : 79/13 LÊ VĂN CHÍ, KHU PHỐ 3, PHƯỜNG LINH TRUNG,  
QUẬN THỦ ĐỨC, TP. HCM  
Phương pháp thực hiện (Method of calibration) ĐLVN 286:2015  
Chuẩn được sử dụng (Standards used) : E<sub>2</sub>: ĐL-K(123)  
Kết quả (Results) : Xem kết quả tại trang 2 (See results in page 2)  
Tem hiệu chuẩn số (Calibration label) : N236 01088  
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended) 29/02/2020

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2019  
(Date of issue)

KT. GIÁM ĐỐC

(pp. Director)

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Deputy Director)

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

(Deputy Head of Metrology Laboratory)

Trương Trung Tín



Nguyễn Minh Hiếu



# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

| TT<br>( $N^o$ ) | Khối lượng danh<br>nghĩa<br>(Nominal value)<br>(g) | Khối lượng quy ước<br>(Conventional mass)<br>(g) | Độ không đảm bảo<br>đo<br>(Uncertainty)<br>(g) | Sai số cho<br>phép lớn nhất<br>(mpe)<br>(g) | Cấp chính<br>xác<br>(Accuracy<br>class) |
|-----------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1               | 2 000                                              | 2 000,002                                        | 0,0012                                         | 0,010                                       | F <sub>1</sub>                          |

Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng  $k = 2$ , mức tin cậy 95%.  
(The uncertainty of measurement with  $k = 2$ , at 95 % confidence level).

SMEQ





## GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (CALIBRATION CERTIFICATE)

Số (N<sup>o</sup>): 0321ĐL19/8

Tên đối tượng (Object) : QUẢ CÂN / WEIGHT  
Số (Serial N<sup>o</sup>) / Mã QL (Tag N<sup>o</sup>) : 1828163  
Kiểu (Type) : Không có hốc điều chỉnh / Not adjusting cavity  
Nơi sản xuất (Manufacturer) : Trung Quốc / China  
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specifications) :  
- Khối lượng danh nghĩa (Nominal mass) : 5 kg  
- Số lượng quả (Quantity of weights) : 1 quả  
- Vật liệu (Material) : Thép không gỉ / Stainless steel  
- Khối lượng riêng (Density) : 7 950 kg/m<sup>3</sup>  
Cơ sở sử dụng (Customer) : CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐO LƯỜNG SÀI GÒN MIỀN NAM  
Nơi sử dụng (Place) : 79/13 LÊ VĂN CHÍ, KHU PHỐ 3, PHƯỜNG LINH TRUNG,  
QUẬN THỦ ĐỨC, TP. HCM  
Phương pháp thực hiện (Method of calibration) ĐLVN 286:2015  
Chuẩn được sử dụng (Standards used) : E<sub>2</sub>: ĐL-K(121)  
Kết quả (Results) : Xem kết quả tại trang 2 (See results in page 2)  
Tem hiệu chuẩn số (Calibration label) : N236 01089  
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended) 29/02/2020

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2019  
(Date of issue)

**KT. GIÁM ĐỐC**

(pp. Director)

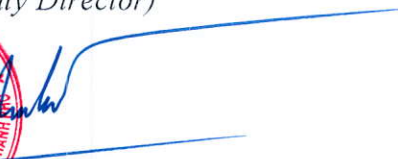
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Deputy Director)

**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG**

(Deputy Head of Metrology Laboratory)

  
**Trương Trung Tín**

  
**Nguyễn Minh Hiếu**





# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

| TT<br>( $N^o$ ) | Khối lượng danh<br>nghĩa<br>(Nominal value)<br>(g) | Khối lượng quy ước<br>(Conventional mass)<br>(g) | Độ không đảm bảo<br>đo<br>(Uncertainty)<br>(g) | Sai số cho<br>phép lớn nhất<br>( $mpe$ )<br>(g) | Cấp chính<br>xác<br>(Accuracy<br>class) |
|-----------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1               | 5 000                                              | 4 999,997                                        | 0,0023                                         | 0,025                                           | F <sub>1</sub>                          |

Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng  $k = 2$ , mức tin cậy 95%.  
(The uncertainty of measurement with  $k = 2$ , at 95 % confidence level).

SMEV





## GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (CALIBRATION CERTIFICATE)

Số (N<sup>o</sup>): 0321ĐL19/1

Tên đối tượng (Object) : QUẢ CÂN / WEIGHT  
Số (Serial N<sup>o</sup>) / Mã QL (Tag N<sup>o</sup>) : 19021511  
Kiểu (Type) : Không có hốc điều chỉnh / Not adjusting cavity  
Nơi sản xuất (Manufacturer) : Trung Quốc / China  
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specifications) :  
- Khối lượng danh nghĩa (Nominal mass) : 500 g  
- Số lượng quả (Quantity of weights) : 1 quả  
- Vật liệu (Material) : Thép không gỉ / Stainless steel  
- Khối lượng riêng (Density) : 7 950 kg/m<sup>3</sup>  
Cơ sở sử dụng (Customer) : CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐO LƯỜNG SÀI GÒN MIỀN NAM  
Nơi sử dụng (Place) : 79/13 LÊ VĂN CHÍ, KHU PHỐ 3, PHƯỜNG LINH TRUNG,  
QUẬN THỦ ĐỨC, TP. HCM  
Phương pháp thực hiện (Method of calibration) ĐLVN 286:2015  
Chuẩn được sử dụng (Standards used) : F<sub>2</sub>: ĐL-K(075)  
Kết quả (Results) : Xem kết quả tại trang 2 (See results in page 2)  
Tem hiệu chuẩn số (Calibration label) : N236 01048  
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended) 29/02/2020

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2019  
(Date of issue)

**KT. GIÁM ĐỐC**

(pp. Director)

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Deputy Director)

**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG**

(Deputy Head of Metrology Laboratory)

  
**Trương Trung Tín**

  
**Nguyễn Minh Hiếu**





# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

| TT<br>( $N^o$ ) | Khối lượng danh<br>nghĩa<br>(Nominal value)<br>(g) | Khối lượng quy ước<br>(Conventional mass)<br>(g) | Độ không đảm bảo<br>đo<br>(Uncertainty)<br>(g) | Sai số cho<br>phép lớn nhất<br>( $mpe$ )<br>(g) | Cấp chính<br>xác<br>(Accuracy<br>class) |
|-----------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1               | 500                                                | 499,998                                          | 0,0017                                         | 0,025                                           | M <sub>1</sub>                          |

Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng  $k = 2$ , mức tin cậy 95%.  
(The uncertainty of measurement with  $k = 2$ , at 95 % confidence level).

SMEQ





## GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (CALIBRATION CERTIFICATE)

Số (N<sup>o</sup>): 0321ĐL19/2

Tên đối tượng (Object) : QUẢ CÂN / WEIGHT  
Số (Serial N<sup>o</sup>) / Mã QL (Tag N<sup>o</sup>) : 19021513  
Kiểu (Type) : Không có hốc điều chỉnh / Not adjusting cavity  
Nơi sản xuất (Manufacturer) : Trung Quốc / China  
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specifications) :  
- Khối lượng danh nghĩa (Nominal mass) : 500 g  
- Số lượng quả (Quantity of weights) : 1 quả  
- Vật liệu (Material) : Thép không gỉ / Stainless steel  
- Khối lượng riêng (Density) : 7 950 kg/m<sup>3</sup>  
Cơ sở sử dụng (Customer) : CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐO LƯỜNG SÀI GÒN MIỀN NAM  
Nơi sử dụng (Place) : 79/13 LÊ VĂN CHÍ, KHU PHỐ 3, PHƯỜNG LINH TRUNG,  
QUẬN THỦ ĐỨC, TP. HCM  
Phương pháp thực hiện (Method of calibration) ĐLVN 286:2015  
Chuẩn được sử dụng (Standards used) : F<sub>2</sub>: ĐL-K(075)  
Kết quả (Results) : Xem kết quả tại trang 2 (See results in page 2)  
Tem hiệu chuẩn số (Calibration label) : N236 01049  
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended) 29/02/2020

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2019  
(Date of issue)

**KT. GIÁM ĐỐC**

(pp. Director)

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Deputy Director)

**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG**

(Deputy Head of Metrology Laboratory)

**Trương Trung Tín**



**Nguyễn Minh Hiếu**



# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

| TT<br>( $N^o$ ) | Khối lượng danh<br>nghĩa<br>(Nominal value)<br>(g) | Khối lượng quy ước<br>(Conventional mass)<br>(g) | Độ không đảm bảo<br>đo<br>(Uncertainty)<br>(g) | Sai số cho<br>phép lớn nhất<br>(mpe)<br>(g) | Cấp chính<br>xác<br>(Accuracy<br>class) |
|-----------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1               | 500                                                | 500,001                                          | 0,0017                                         | 0,025                                       | M <sub>1</sub>                          |

Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng  $k = 2$ , mức tin cậy 95%.  
(The uncertainty of measurement with  $k = 2$ , at 95 % confidence level).

SMEI





## GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (CALIBRATION CERTIFICATE)

Số (N<sup>o</sup>): 0321ĐL19/3

Tên đối tượng (Object) : QUẢ CÂN / WEIGHT  
Số (Serial N<sup>o</sup>) / Mã QL (Tag N<sup>o</sup>) : 19021512  
Kiểu (Type) : Không có hốc điều chỉnh / Not adjusting cavity  
Nơi sản xuất (Manufacturer) : Trung Quốc / China  
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specifications) :  
- Khối lượng danh nghĩa (Nominal mass) : 500 g  
- Số lượng quả (Quantity of weights) : 1 quả  
- Vật liệu (Material) : Thép không gỉ / Stainless steel  
- Khối lượng riêng (Density) : 7 950 kg/m<sup>3</sup>  
Cơ sở sử dụng (Customer) : CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐO LƯỜNG SÀI GÒN MIỀN NAM  
Nơi sử dụng (Place) : 79/13 LÊ VĂN CHÍ, KHU PHỐ 3, PHƯỜNG LINH TRUNG,  
QUẬN THỦ ĐỨC, TP. HCM  
Phương pháp thực hiện (Method of calibration) ĐLVN 286:2015  
Chuẩn được sử dụng (Standards used) : F<sub>2</sub>: ĐL-K(075)  
Kết quả (Results) : Xem kết quả tại trang 2 (See results in page 2)  
Tem hiệu chuẩn số (Calibration label) : N236 01050  
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended) 29/02/2020

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2019  
(Date of issue)

**KT. GIÁM ĐỐC**

(pp. Director)

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Deputy Director)

**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG**

(Deputy Head of Metrology Laboratory)

  
**Trương Trung Tín**



  
**Nguyễn Minh Hiếu**



# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

| TT<br>( $N^o$ ) | Khối lượng danh<br>nghĩa<br>(Nominal value)<br>(g) | Khối lượng quy ước<br>(Conventional mass)<br>(g) | Độ không đảm bảo<br>đo<br>(Uncertainty)<br>(g) | Sai số cho<br>phép lớn nhất<br>(mpe)<br>(g) | Cấp chính<br>xác<br>(Accuracy<br>class) |
|-----------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1               | 500                                                | 499,999                                          | 0,0017                                         | 0,025                                       | M <sub>1</sub>                          |

Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng  $k = 2$ , mức tin cậy 95%.  
(The uncertainty of measurement with  $k = 2$ , at 95 % confidence level).

SMEQ





## GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (CALIBRATION CERTIFICATE)

Số (N<sup>o</sup>): 0321ĐL19/4

Tên đối tượng (Object) : QUẢ CÂN / WEIGHT  
Số (Serial N<sup>o</sup>) / Mã QL (Tag N<sup>o</sup>) : 19021510  
Kiểu (Type) : Không có hốc điều chỉnh / Not adjusting cavity  
Nơi sản xuất (Manufacturer) : Trung Quốc / China  
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specifications) :  
- Khối lượng danh nghĩa (Nominal mass) : 500 g  
- Số lượng quả (Quantity of weights) : 1 quả  
- Vật liệu (Material) : Thép không gỉ / Stainless steel  
- Khối lượng riêng (Density) : 7 950 kg/m<sup>3</sup>  
Cơ sở sử dụng (Customer) : CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐO LƯỜNG SÀI GÒN MIỀN NAM  
Nơi sử dụng (Place) : 79/13 LÊ VĂN CHÍ, KHU PHỐ 3, PHƯỜNG LINH TRUNG,  
QUẬN THỦ ĐỨC, TP. HCM  
Phương pháp thực hiện (Method of calibration) ĐLVN 286:2015  
Chuẩn được sử dụng (Standards used) : F<sub>2</sub>: ĐL-K(075)  
Kết quả (Results) : Xem kết quả tại trang 2 (See results in page 2)  
Tem hiệu chuẩn số (Calibration label) : N236 01085  
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended) 29/02/2020

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2019  
(Date of issue)

**KT. GIÁM ĐỐC**

(pp. Director)

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Deputy Director)

**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG**

(Deputy Head of Metrology Laboratory)

**Trương Trung Tín**



**Nguyễn Minh Hiếu**



# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

| TT<br>(N <sup>o</sup> ) | Khối lượng danh<br>nghĩa<br>(Nominal value)<br>(g) | Khối lượng quy ước<br>(Conventional mass)<br>(g) | Độ không đảm bảo<br>đo<br>(Uncertainty)<br>(g) | Sai số cho<br>phép lớn nhất<br>(mpe)<br>(g) | Cấp chính<br>xác<br>(Accuracy<br>class) |
|-------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1                       | 500                                                | 500,009                                          | 0,0017                                         | 0,025                                       | M <sub>1</sub>                          |

Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng  $k = 2$ , mức tin cậy 95%.  
(The uncertainty of measurement with  $k = 2$ , at 95 % confidence level).

SMEQ